

Số: 4064/SXD-QLXD

Cần Thơ, ngày 08 tháng 12 năm 2023

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng
tại thời điểm tháng 11 năm 2023
trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Kính gửi:

- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- CĐT các công trình xây dựng trên địa bàn TP. Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân HĐXD trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Xét tờ trình số 262/TTr-QLXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 11 năm 2023 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 11 năm 2023 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3, Điều 3, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. (Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm).

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các Cơ sở Kinh doanh Vật liệu Xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, Tổ chức Tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố.

4. Theo Điểm b, Khoản 3, Điều 9, Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định: Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này.

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd và cuckinhhtexd.gov.vn) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tạ Chí Nhân

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SƠ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2023**

- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
- + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
- + Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHÂN LÍ CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

STT	TÊN GỌI	DV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THUY	CAI LĂNG	Ô MÔN	THỚI NƠI	PHONG ĐIỀN	THỚI LẠC	CỐ ĐO	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	NHÓM SẢN PHẨM CEMENT XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG											
1.1	Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ, ĐT: 02923.862078). Cập nhật theo Công văn ngày 11/01/2023											
1	XM Tây Đô PCB 40	bao	QCVN 16.2017/BXD	73.000	73.000	76.000	76.000	77.000	76.000	75.000	77.000	77.000
2	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	nt	82.000	82.000	85.000	88.000	85.000	84.000	82.000	84.000	86.000
3	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	nt	74.000	74.000	77.000	77.000	78.000	77.000	76.000	78.000	78.000
1.2	Công ty Cổ phần 720 (đường L.F. Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 27/6/2023											
4	Xi măng pooc lang hỗn hợp - Xi măng Cừu Long PCB 40 bao (50kg/bao)	Bao	QCVN 16.2019/BXD	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
5	Xi măng pooc lang hỗn hợp - Xi măng Cừu Long 2 PCB 40 (50 kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
139	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227
140	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864
141	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773
142	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	nt	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409
143	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng	nt	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136
144	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng	nt	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682
145	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng	nt	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636
146	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng	nt	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182
147	Sơn ngoại thất chống thấm cơ gian KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng	nt	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545
148	Sơn ngoại thất chống thấm cơ gian KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng	nt	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
149	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bong mờ) (4kg)	thùng	nt	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455
150	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bong) (4kg)	thùng	nt	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273
151	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
152	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
153	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
154	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	nt	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773
155	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	nt	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773
156	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (5kg)	thùng	nt	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318
157	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (25kg)	thùng	nt	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318
158	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	nt	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818
159	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lit)	thùng	TCVN 8652:2012	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227
160	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lit)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682
161	Sơn ngoại thất KOVA KV-213 (17 lit)	thùng		2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864
162	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lit)	thùng		1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500
163	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lit)	thùng		3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
284	Cap CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910
285	Cap CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930
286	Cap CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
287	Cap CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590
288	Cap CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840
289	Cap CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390
290	Cap CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290
291	Cap CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650
292	Cap CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860
293	Cap CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290
294	Cap CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200
295	Cap CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000
296	Cap CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360
297	Cap CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890
298	Cap CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830
299	Cap CXV 4mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820
300	Cap CXV 6mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720
301	Cap CXV 10mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560
302	Cap CXV 16mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350
303	Cap CXV 25mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290
304	Cap CXV 35mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600
305	Cap CXV 50mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410
306	Cap CXV 70mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290
307	Cap CXV 95mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500
308	Cap CXV 120mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720
309	Cap CXV 150mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
310	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300
311	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180
312	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070
313	Cáp van xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240
314	Cáp van xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220
315	Cáp van xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980
316	Cáp van xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110
317	Cáp van xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880
318	Cáp van xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
319	Cáp van xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750
320	Cáp van xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210
321	Cáp van xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460
322	Cáp van xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150
323	Cáp van xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080
324	Cáp van xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
325	Cáp van xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
326	Cáp van xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450
327	Cáp van xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930
328	Cáp van xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250
329	Cáp van xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780
330	Cáp van xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880
331	Cáp van xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250
332	Cáp van xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560
333	Cáp van xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990
334	Cáp van xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470
335	Cáp van xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
357	Bộ đèn đường LED Modul SMD S lighting SL602 110W đèn <=120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W)	Bo	nt	9 790.000	9 790.000	9 790.000	9 790.000	9 790.000	9 790.000	9.790.000	9.790.000	9 790.000
358	Bộ đèn đường LED Modul SMD S lighting SL602 120W đèn <=130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W)	Bo	nt	10 120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10 120.000	10.120.000	10.120.000	10 120.000	10 120.000
359	Bộ đèn đường LED Modul SMD S lighting SL602 130W đèn <=140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W)	Bo	nt	10 780.000	10 780.000	10.780.000	10 780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10 780.000
360	Bộ đèn đường LED Modul SMD S lighting SL602 150W đèn <=160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W)	Bo	nt	11 000.000	11 000.000	11 000.000	11 000.000	11.000.000	11.000.000	11 000.000	11 000.000	11 000.000
BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUL SMD S LIGHTING SL601												
361	Bộ đèn đường LED Modul SMD S lighting SL601 60W đèn <=70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W)	Bo	TCVN 7722-1-2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	7 380.000	7 380.000	7.380.000	7.380.000	7 380.000	7 380.000	7.380.000	7.380.000	7 380.000
362	Bộ đèn đường LED Modul SMD S lighting SL601 70W đèn <=80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W)	Bo		8 250.000	8 250.000	8 250.000	8.250.000	8 250.000	8.250.000	8 250.000	8 250.000	8 250.000
363	Bộ đèn đường LED Modul SMD S lighting SL601 80W đèn <=90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W)	Bo		8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000
364	Bộ đèn đường LED Modul SMD S lighting SL601 90W đèn <=100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W)	Bo	nt	9.250.000	9 250.000	9.250.000	9 250.000	9.250.000	9 250.000	9 250.000	9 250.000	9 250.000
365	Bộ đèn đường LED Modul SMD S lighting SL601 100W đèn <=110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W)	Bo	nt	9 650.000	9 650.000	9 650.000	9.650.000	9.650.000	9 650.000	9 650.000	9 650.000	9.650.000
366	Bộ đèn đường LED Modul SMD S lighting SL601 110W đèn <=120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W)	Bo	nt	10 150.000	10 150.000	10 150.000	10 150.000	10.150.000	10 150.000	10.150.000	10 150.000	10 150.000

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
400	CV-6 (7/1.04) - 0.6/1kV	m	nl	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572
401	CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	m	nl	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736
402	CV-16 - 0.6/1kV	m	nl	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418
403	CV-25 - 0.6/1kV	m	nl	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824
404	CV-35 - 0.6/1kV	m	nl	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758
405	CV-50 - 0.6/1kV	m	nl	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474
406	CV-70 - 0.6/1kV	m	nl	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786
407	CV-95 - 0.6/1kV	m	nl	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529
408	CV-120 - 0.6/1kV	m	nl	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469
409	CV-150 - 0.6/1kV	m	nl	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982
410	CV-185 - 0.6/1kV	m	nl	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027
411	CV-240 - 0.6/1kV	m	nl	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374
412	CV-300 - 0.6/1kV	m	nl	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974
413	CV-400 - 0.6/1kV	m	nl	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074
414	CVV-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742
415	CVV-4x16 - 0.6/1kV	m	nl	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674
416	CVV-4x25 - 0.6/1kV	m	nl	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257
417	CVV-4x35 - 0.6/1kV	m	nl	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692
418	CVV-4x50 - 0.6/1kV	m	nl	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292
419	CVV-4x70 - 0.6/1kV	m	nl	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041
420	CVV-4x95 - 0.6/1kV	m	nl	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166
421	CVV-4x120 - 0.6/1kV	m	nl	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995
422	CVV-4x150 - 0.6/1kV	m	nl	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776
423	CVV-4x185 - 0.6/1kV	m	nl	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742
424	CVV-4x240 - 0.6/1kV	m	nl	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943
425	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411
426	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	m	nl	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315
427	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	m	nl	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438
428	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	m	nl	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705
429	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	m	nl	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1 kV

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIA BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	NIỀM SÀN PHẠM GẠCH XÂY				
1.1	Tham khảo tại Thông báo số 205/TB-SXD ngày 10/11/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 11 năm 2023 (trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang (trang 5, trang 6, trang 7)				
II	ĐÁ VÀ CÁT				
2.1	Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sang rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe . Cập nhật theo Công văn ngày 10/5/2023. Giá công bố bao gồm giá vận chuyển đến công trình tại quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Rang. Vận chuyển bằng xe > 4m ³				
	CÁT SẠCH ĐÁ QUẢ SANG RỬA				
616	Cát Sạch Phan Thanh sang rửa – Mô đun 1.9 < 2.3 mm	m ³	QCVN 16:2017/ BXD	468.182	
617	Cát Sạch Phan Thanh sang rửa – Mô đun 1.7 đến 1.8 mm	m ³	nt	422.727	
618	Cát Sạch Phan Thanh sang rửa – Mô đun 1.5 đến < 1.6 mm	m ³	nt	368.182	
619	Cát Sạch Phan Thanh sang rửa – Mô đun 1.0 đến < 1.6 mm	m ³	nt	340.909	
2.2	Công ty TNHH MTV Huỳnh Minh Châu (VLXD CÔNG LẬP), Địa chỉ: 73/3 Võ Tấnห์, Phường Lê Bình, Quận Cái Rang, Thành Phố Cần Thơ, Điện thoại: 02923 914 915 - 02923 911 199, Cập nhật theo Bảng báo giá vật liệu xây dựng gửi Sở Xây dựng TP. Cần Thơ ngày 25/6/2023 (giá bán tại địa chỉ công ty)				
620	Đá 1x2 xám Thanh Phú Biên Hoa	m ³		365.000	
621	Đá 1x2 trắng Coto An Giang	m ³		470.000	
622	Đá 0x4 xám Thanh Phú Biên Hoa	m ³		290.000	
623	Đá 4x6 xám Thanh Phú Biên Hoa	m ³		345.000	
624	Đá mi bụi Thanh Phú Biên Hoa	m ³		290.000	
625	Đá mi sang Coto An Giang	m ³		360.000	
626	Cát petong 1.8mm	m ³		410.000	
627	Cát petong 1.5mm	m ³		350.000	
628	Cát xây to 1.2mm	m ³		260.000	
629	Cát lap sạch	m ³		250.000	
2.3	Công ty TNHH MTV TMDV & XD Minh Khang, địa chỉ: 391 KV Thới An, P. Thuận An, Q. Thới Nốt, TP. Cần Thơ, SĐT: 0911 606686, giá cat chưa bao gồm thuế VAT 10%, Nhận hàng tại mo cát san lấp Trường Thọ thuộc khu vực Tân An - Phước Lộc, phường Tân Lộc, quận Thới Nốt, TP. Cần Thơ. Công bố giá tháng 8/2023				
630	Cát san lấp	m ³		50.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
2.4	Giá đá Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang. Địa chỉ: Thị trấn Cờ Tô, huyện Tri Tôn (tỉnh An Giang): Thông báo số 4254/TB-SXD ngày 10/11/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 11 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang (trang 1 phụ lục I)				
2.5	Giá cát Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 4254/TB-SXD ngày 10/11/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 11 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang (trang 1 phụ lục II)				
2.6	Cát xây dựng tại Đồng Tháp: Tham khảo tại Thông báo số 2799/TB-SXD ngày 08/11/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc Công bố giá VLXD, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện, tại thời điểm tháng 10 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp (STT 39 đến 56 - phụ lục I.1).				
2.7	Giá đá và cát tham khảo tại Thông báo số 2598/TB-SXD ngày 09/11/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tháng 10 năm 2023 trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long (STT từ 119 đến 130).				
2.8	Giá đá Công ty Cổ phần bê tông Mỹ Thuận. Giao hàng tại Cảng: Km 2+790- Quốc lộ 80, số 166A tổ 11, khóm Tân Thành, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, tham khảo tại Thông báo số 2598/TB-SXD ngày 09/11/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tháng 10 năm 2023 trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long (STT từ 681 đến 685).				
2.9	Giá đá Tham khảo tại Thông báo số 205/TB-SXD ngày 10/11/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 11 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang (trang 2, trang 3, trang 4)				
III	THEP CÁC LOẠI				
	CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 22/9/2023. Giao hàng trên phương tiện ben mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai				
631	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	16.270	
632	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt	16.270	
633	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt	16.270	
634	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt	16.270	
635	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt	16.270	
636	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt	16.270	
637	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt	16.270	
638	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt	16.270	
639	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	16.370	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
640	Thép góc cạnh đều cân nặng /V/ mac AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.370	
641	Thép góc cạnh đều cân nặng /V/ mac AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.370	
642	Thép góc cạnh đều cân nặng /V/ mac AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt	16.370	
643	Thép góc cạnh đều cân nặng /V/ mac AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	16.370	
644	Thép góc cạnh đều cân nặng /V/ mac AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	16.370	
645	Thép góc cạnh đều cân nặng /V/ mac AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	16.370	
646	Thép góc cạnh đều cân nặng /V/ mac AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	16.370	
647	Thép góc cạnh đều cân nặng /V/ mac AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	16.370	
648	Thép góc cạnh đều cân nặng /V/ mac AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	16.570	
IV	NHỰA DÙNG				
	Công ty CP Thanh Giao. Địa chỉ: 110 đường DT, khu dân cư Him Lam, P. Tân Hưng, Q.7, TP. Hồ Chí Minh. SĐT: 0286911876. Cập nhật theo báo giá ngày 25/5/2023. Giao hàng tại trung tâm thành phố Cần Thơ. Hàng giao trên xe ben bán. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn				
649	Carboncor Asphalt C9.5 đóng 25kg/bao	tấn		3.820.000	
650	Carboncor Asphalt C6.7 đóng 25kg/bao	tấn		3.820.000	
651	Carboncor Asphalt C19 đóng 25kg/bao	tấn		3.080.000	
V	CÀI KIẾN CÁC LOẠI				
7.1	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: IT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhật theo báo giá ngày 03/7/2023 Giá này bao gồm chi phí cầu xuống và lau khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	DẦM BTCT DƯỚI PHỤC VỤ GYNT				
652	Dầm BTCT DƯỚI 1.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m	mđ	TCVN 9114.2012	579.630	
653	Dầm BTCT DƯỚI 1.280 (2.8T) L= 9m	mđ	nt	579.630	
654	Dầm BTCT DƯỚI 1.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	mđ	nt	764.815	
655	Dầm BTCT DƯỚI 1.500 (H8) L= 15m	mđ	nt	877.778	
656	Dầm BTCT DƯỚI 1.650 (H8) L= 18m	mđ	nt	1.263.889	
657	Dầm BTCT DƯỚI 1.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	mđ	nt	1.582.870	
658	Dầm BTCT DƯỚI 1.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	mđ	nt	1.724.537	
659	Dầm BTCT DƯỚI 1.500 (50%HL93) L= 15m	mđ	nt	1.918.981	
660	Dầm BTCT DƯỚI 1.650 (50%HL93) L= 18m	mđ	nt	2.098.148	
661	Dầm BTCT DƯỚI 1.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	mđ	nt	1.546.296	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
662	Dăm BTCT DUL 1400 (0,65%HL93) L = 9m, 10m, 12m	md	nt	1.700.000	
663	Dăm BTCT DUL 1500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.882.407	
	Dăm BTCT DUL 1650 (0,65%HL93) L = 18m			2.061.574	
	DĂM BTCT DUL CANG TRƯỚC TẠO TRỌNG THIẾT KẾ HL93				
664	Dăm BTCT DUL 112.5m mới L = 12.5m	dăm	nt	34.548.148	
665	Dăm BTCT DUL 118.6m mới L = 18.6m	dăm	nt	62.971.296	
666	Dăm BTCT DUL 124.54m L = 24.54m	dăm	nt	105.263.889	
667	Dăm BTCT DUL 133m L = 33m	dăm	nt	189.138.889	
	DĂM BAN RỘNG BTCT DUL				
668	Dăm ban rộng BTCT DUL L = 15m	dăm	nt	100.000.000	
669	Dăm ban rộng BTCT DUL L = 20m	dăm	nt	150.000.000	
670	Dăm ban rộng BTCT DUL L = 24m	dăm	nt	188.888.889	
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO				
671	Gôi cao su 200x150x25 mm	cai	nt	383.333	
672	Gôi cao su 250x150x25 mm	cai	nt	477.778	
673	Gôi cao su 350x150x25 mm cốt ban thép	cai	nt	1.011.111	
674	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md	nt	3.200.000	
7.2	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước (TCVN7888:2014) tham khảo tại Thông báo số 2598/TB-SXD ngày 09/11/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tháng 10 năm 2023 trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long (STT từ 824 đến 838).				

**C. PHAN 3: GIÁ VAT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG
ĐƯỜNG CAO TỐC**

STT	Tên vật liệu/ Chi tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1	Công ty CP Indecon Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 21/6/2023. Giao hàng tại chân công trình				
A	Biên bao hiệu đường bộ				
675	Biên tròn D=0,9m	cái	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biên nhôm tam giác 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mạ thép SS400 - Mạng phản quang là 3M loại XI - Cột biên bao dán mạng phản quang trang trí loại IV - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	1.929.500	
676	Biên tròn D=1,4m	cái		4.389.000	
677	Biên tam giác L=0,9m	cái		1.450.000	
678	Biên tam giác L=1,4m	cái		1.968.800	
679	Biên CN, S<1m ²	m ²		3.576.000	
680	Biên CN, S<5m ²	m ²		4.299.000	
681	Biên CN, S>5m ²	m ²		4.888.000	
682	Biên bao chữ nhật S>1m ²	m ²	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Tôn kẽm dày 2,0mm. - Khung xương mạ kẽm T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mạ thép SS400, Mạng phản quang 3M loại XI; - Với những biên tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPQ loại IX	4.538.000	
683	Biên bao chữ nhật S<=1m ²	m ²		4.356.500	
684	Biên bao chữ nhật S>5m ² (biên chỉ dán)	m ²		6.099.700	
685	Biên bao hình tròn D=700mm	cái		1.272.900	
686	Biên bao hình tròn D=900mm	cái		2.042.800	
687	Biên bao hình tròn D=1400mm	cái		7.855.900	
688	Biên bao hình tam giác A=700mm	cái		676.300	
689	Biên bao hình tam giác A=900mm	cái		1.085.400	
690	Biên bao hình tam giác A=1400mm	cái		3.849.900	

691	Cột đỡ biên bao D88,3x3 mạ kẽm	m	Dan mạng phản quang trắng độ loại IV	636.300	
692	Gia long môn	kg	Bao gồm ca bu long móng và đường bu long móng. Thép ống mac STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu long liên kết dầm - cốt CB8.8. Bu long móng CB5.6	51.900	
693	Cột tay vịn	kg		49.880	
694	U chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít	7.500.000	
695	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	
696	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
B	Tôn lượn sóng				
697	Hồ lăn tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tam		1.544.000	
698	Hồ lăn tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tam		2.814.500	
699	Hồ lăn tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tam		4.255.500	
700	Hồ lăn tam sóng nội loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4 mm	tam		3.680.060	
701	Tam đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tam		1.200.000	
702	Tam đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tam		710.000	

703	Hộp đèn (70x300x5)	cai		48.900	
704	Hộp đèn (389x624x4.3)mm	cai		731.000	
705	Tiêu phản quang	cai		10.000	
706	Cột tôn lợp song D141,3x4,5x2500mm	cột		1.750.000	
707	Cột tôn lợp song D140x4,5x2150mm	cột		1.515.000	
708	Cột tôn lợp song D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
709	Bulong M16x33	cai	CB5.6	9.000	
710	Bulong M18x40	cai	CB5.6	12.000	
711	Buloong M20x180	cai	CB5.6	40.000	
C	Lưới chống rơi				
712	Lưới chống rơi (tam đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tam tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tam	Ma kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
713	Lưới chống rơi loại 2m thông thường (tam giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tam tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tam		1.453.030	
714	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gán cột)	cột		314.100	
715	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gán cột)	cột		177.600	
D	Hàng rào bảo vệ B40				
716	Tam lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mặt lưới 63x63mm	tam		2.850.000	
717	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bit đầu mũ chom cầu. để cột và tại liên kết	cột		669.990	

718	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột		712.000	
E	Hàng rào bảo vệ dây thép gai				
719	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	
720	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	716.000	
721	Cột ống thép D60x3mm. L=1.64m, bản thép dè cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD.

- CV lập bảng:

Trần Quang Trí**- Kiểm tra:**

Bánh Tuấn Minh**PHÒNG QLXD
TRƯỞNG PHÒNG**

Nguyễn Công Sơn**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC****Tạ Chi Nhân**